AASCN

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SJC

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
đã được kiểm toán

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	*06 – 10*
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	*11*
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	*12 – 13*
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	*14*
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	*15 – 33*

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán SJC (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Khái quát

Công ty Cổ phần Chứng khoán SJC là công ty cổ phần được thành lập theo giấy phép số 97/UBCK-GP ngày 04 tháng 09 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Trong quá trình hoạt động Công ty đã nhận được các quyết định bổ sung sau:

- Quyết định số 29/UBCK-GCN ngày 04 tháng 09 năm 2008 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc lưu ký chứng khoán cho tổ chức, cá nhân trong nước, nước ngoài và được tham gia về hoạt động lưu ký, thanh toán bù trừ và đăng ký chứng khoán tại trung tâm lưu ký chứng khoán.
- Giấy chứng nhận số 98/GCNTVLK ngày 25 tháng 09 năm 2008 của Giám đốc trung tâm lưu ký chứng khoán về việc chứng nhận Công ty là thành viên lưu ký chứng khoán.
- Giấy phép cung cấp Giao dịch Trực tuyến theo Quyết định số 893/QĐ-UBCK ngày 11/11/2010 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước.
- Giấy phép điều chỉnh số 13/GPĐC-UBCK ngày 03/04/2013 của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước về thay đổi địa chỉ trụ sở chính.

Hoạt động chính của Công ty là: Môi giới chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 233 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm 2014 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Bà Huỳnh Thị Bích Ngân	Chủ tịch
Ông Huỳnh Anh Tuấn	Thành viên
Ông Phạm Quang Anh	Thành viên
Bà Nguyễn Hồng Trang	Thành viên
Bà Nguyễn Kim Cúc	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Huỳnh Anh Tuấn	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Hồng Trang	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Đặng Mỹ Hạnh	Trưởng ban
Bà Hồ Lệ Hoài Mai	Thành viên
Bà Phan Ngọc Đan Phương	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2014 cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC *(tiếp theo)*

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SJC

Huỳnh Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Tp. HCM, ngày 25 tháng 03 năm 2015

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)
29 Hoàng Sa, P. Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Tel: (84-8) 39103908; 39104881 - Fax: (84-8) 39104880

Số : 168/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo Tài chính năm 2014
của Công ty Cổ phần Chứng khoán SJC

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Chứng khoán SJC

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán SJC, được lập ngày 25/03/2015, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán SJC tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)

Phó Giám đốc

Nguyễn Minh Tiến
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0547-2013-152-1

Kiểm toán viên

Lê Hồng Đào
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1732-2013-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		**64.141.573.022**	**50.472.782.542**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	**5.637.678.296**	**1.701.854.187**
1. Tiền	111		5.637.678.296	1.701.854.187
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.3	**1.000.000.000**	**1.000.000.000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.000.000.000	1.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		**56.863.106.350**	**47.177.467.833**
1. Phải thu khách hàng	131	V.4	39.839.677	18.032.762
2. Trả trước cho người bán	132	V.5	5.655.799.515	7.727.757.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135	V.6	51.109.629.716	37.669.784.003
5. Các khoản phải thu khác	138	V.7	6.639.659.020	9.452.341.182
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(6.581.821.578)	(7.690.447.114)
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		**640.788.376**	**593.460.522**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		109.409.904	13.785.992
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.9	84.829.840	84.829.840
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.10	446.548.632	494.844.690
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		**5.355.121.452**	**4.846.898.470**
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		**3.035.551.532**	**2.574.262.640**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	523.444.910	711.875.322
- Nguyên giá	222		8.981.466.298	9.076.531.550
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(8.458.021.388)	(8.364.656.228)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tiếp theo)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	1.012.106.622	1.362.387.318
- Nguyên giá	228		4.173.438.500	4.173.438.500
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(3.161.331.878)	(2.811.051.182)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.13	1.500.000.000	500.000.000
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		-	-
4. Dầu tư dài hạn khác	258		-	-
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		**2.319.569.920**	**2.272.635.830**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	164.048.796	234.141.622
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.15	2.155.521.124	2.038.494.208
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**69.496.694.474**	**55.319.681.012**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tiếp theo)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		**28.175.627.672**	**16.410.069.277**
I. Nợ ngắn hạn	310		**28.175.627.672**	**16.410.069.277**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.16	9.071.024.323	593.121.805
2. Phải trả người bán	312		72.348.576	72.348.576
3. Người mua trả tiền trước	313		85.809.991	85.809.991
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.17	414.588.618	312.693.833
5. Phải trả người lao động	315		226.878.335	72.784.188
6. Chi phí phải trả	316	V.18	239.329.824	316.286.970
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.19	17.813.004.191	14.783.306.603
10. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		86.274.775	70.002.254
11. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		441.582.634	378.928.652
12. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-	-
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
16. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		(275.213.595)	(275.213.595)
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		**41.321.066.802**	**38.909.611.735**
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	**41.321.066.802**	**38.909.611.735**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		53.000.000.000	53.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tiếp theo)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(11.678.933.198)	(14.090.388.265)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**69.496.694.474**	**55.319.681.012**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tiếp theo)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
6. Chứng khoán lưu ký	006	174.155.840.000	151.285.330.000
Trong đó:			
6.1. Chứng khoán giao dịch	*007*	154.065.460.000	136.646.600.000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	-	-
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	*154.065.460.000*	*136.646.600.000*
6.2 Chứng khoán ngừng giao dịch	012	750.000.000	50.000.000
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013	-	-
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014	*750.000.000*	*50.000.000*
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015	-	-
6.3 Chứng khoán cầm cố	017	-	-
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019	-	-
6.5 Chứng khoán chờ thanh toán	*027*	19.069.300.000	14.343.200.000
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	*19.069.300.000*	*14.343.200.000*
6.7 Chứng khoán chờ giao dịch	*037*	271.080.000	245.530.000
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	*271.080.000*	*245.530.000*

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Hiên	Phạm Thị Hiên	Huỳnh Anh Tuấn

Tp. HCM, ngày 25 tháng 03 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		10.162.393.195	7.208.493.809
Trong đó:				
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	*01.1*		*4.909.324.017*	*2.919.411.068*
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	*01.2*		-	-
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	*01.3*		-	-
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	*01.4*		-	-
- Doanh thu hoạt động giao dịch ký quỹ	*01.5*		*3.877.321.499*	*3.516.913.793*
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	*01.6*		-	-
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu tư	*01.7*		-	-
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	*01.8*		-	-
- Doanh thu khác	*01.9*		*1.375.747.679*	*772.168.948*
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	**10**		**10.162.393.195**	**7.208.493.809**
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	VI.1	2.852.252.629	2.113.879.894
5. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh	**20**		**7.310.140.566**	**5.094.613.915**
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.2	5.178.755.766	7.974.886.870
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**2.131.384.800**	**(2.880.272.955)**
8. Thu nhập khác	31	VI.3	817.164.408	562.801.723
9. Chi phí khác	32	VI.4	537.094.141	337.081.834
10. Lợi nhuận khác	**40**		**280.070.267**	**225.719.889**
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**2.411.455.067**	**(2.654.553.066)**
12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.5	-	-
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**2.411.455.067**	**(2.654.553.066)**
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	VI.6	**455**	**(501)**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Hiên	Phạm Thị Hiên	Huỳnh Anh Tuấn

Tp. HCM, ngày 25 tháng 03 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01			
1. Lợi nhuận trước thuế			**2.411.455.067**	**(2.654.553.066)**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		538.711.108	687.304.744
- Các khoản dự phòng	03		(1.108.625.536)	2.136.591.023
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(808.829.657)	(138.624.007)
- Chi phí lãi vay	06		472.500.333	283.582.542
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		**1.505.211.315**	**314.301.236**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(8.694.039.897)	(3.198.375.984)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		3.276.182.111	(3.969.089.561)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(25.531.086)	(57.156.768)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(412.730.509)	(283.582.542)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	229.130.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	(203.330.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		**(4.350.908.066)**	**(7.168.103.619)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.000.000.000)	(749.656.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		5.345.454	49.545.458
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		803.484.203	99.306.298
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		**(191.170.343)**	**(600.804.244)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tiếp theo)*

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		14.356.981.823	9.737.575.849
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(5.879.079.305)	(9.144.454.044)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		**8.477.902.518**	**593.121.805**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		**3.935.824.109**	**(7.175.786.058)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		**1.701.854.187**	**8.877.640.245**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	**5.637.678.296**	**1.701.854.187**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Hiên	Phạm Thị Hiên	Huỳnh Anh Tuấn

Tp. HCM, ngày 25 tháng 03 năm 2015

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay		Năm trước		Năm nay	Năm trước
	01/01/2014	01/01/2013	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	31/12/2014	31/12/2013
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	53.000.000.000	53.000.000.000	-	-	-	-	53.000.000.000	53.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (*)	(14.090.388.265)	(11.435.835.199)	2.411.455.067	-	-	2.654.553.066	(11.678.933.198)	(14.090.388.265)
Cộng	**38.909.611.735**	**41.564.164.801**	**2.411.455.067**	-	-	**2.654.553.066**	**41.321.066.802**	**38.909.611.735**

(*) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:
- Giảm trong năm trước là do kết quả hoạt động kinh doanh trong năm trước bị lỗ.
- Tăng năm nay là do kết quả hoạt động kinh doanh trong năm nay lãi.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Hiên	Phạm Thị Hiên	Huỳnh Anh Tuấn

Tp. HCM, ngày 25 tháng 03 năm 2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán SJC là công ty cổ phần được thành lập theo giấy phép số 97/UBCK-GP ngày 04 tháng 09 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Trong quá trình hoạt động Công ty đã nhận được các quyết định bổ sung sau

- Quyết định số 29/UBCK-GCN ngày 04 tháng 09 năm 2008 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán nhà nước về việc lưu ký chứng khoán cho tổ chức, cá nhân trong nước, nước ngoài và được tham gia về hoạt động lưu ký, thanh toán bù trừ và đăng ký chứng khoán tại trung tâm lưu ký chứng khoán
- Giấy chứng nhận số 98/GCNTVLK ngày 25 tháng 09 năm 2008 của Giám đốc trung tâm lưu ký chứng khoán về việc chứng nhận Công ty là thành viên lưu ký chứng khoán.
- Giấy phép cung cấp Giao dịch Trực tuyến theo Quyết định số 893/QĐ-UBCK ngày 11/11/2010 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước.
- Giấy phép điều chỉnh số 13/GPĐC-UBCK ngày 03/04/2013 của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước về thay đổi địa chỉ trụ sở chính.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 233 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính, thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và thông tư 162/2010/TT-BTC hướng dẫn bổ sung, sửa đổi thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Kế toán trên máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng Công ty có tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	06-10 năm
- Phương tiện vận tải	03-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm
- Phần mềm máy tính	08 năm

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 31/12/2014 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn được đánh giá giá trị hợp lý theo giá trị ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

9. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

10. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả trước, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;

- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

11. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền mặt	22.478.504	37.779.763
Tiền gửi ngân hàng	4.299.608.236	1.634.845.657
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	1.315.591.556	29.228.767
Cộng	**5.637.678.296**	**1.701.854.187**

2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

	Khối lượng giao dịch	Giá trị giao dịch VND
a) Của công ty chứng khoán	-	-
- Cổ phiếu	-	-
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
b) Của nhà đầu tư	**319.494.673**	**3.154.937.973.300**
- Cổ phiếu	319.494.673	3.154.937.973.300
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
Cộng	**319.494.673**	**3.154.937.973.300**

3. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư ngắn hạn của Công ty đến ngày 31/12/2014 như sau:

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá theo sổ kế toán VND	Giá thị trường VND	Tổng giá trị theo giá thị trường VND
Đầu tư cổ phiếu				
Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	100.000	10.000	-	1.000.000.000
- Công ty CP Kinh doanh và Đầu tư Vàng Việt Nam	*100.000*	*10.000*	-	*1.000.000.000*
Cộng	**100.000**	**10.000**	-	**1.000.000.000**

*(*) **Ghi chú:** Giá trị thị trường của chứng khoán không xác định được, giá trị thị trường được trình bày theo giá trị ghi sổ kế toán do không có đủ thông tin để xác định giá trị hợp lý.*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Phải thu khách hàng

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải thu phí ứng trước tiền bán, cầm cố	36.838.680	16.139.422
Phải thu phí hoạt động giao dịch ký quỹ	3.000.972	1.893.315
Khoản phải thu khách hàng khác	25	25
Cộng	**39.839.677**	**18.032.762**

5. Trả trước cho người bán

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ Phúc Khang (phần mềm chứng khoán)	5.192.600.000	6.126.720.000
Hồ Đức Toàn	463.199.515	1.600.000.000
Khoản trả trước cho người bán khác	-	1.037.000
Cộng	**5.655.799.515**	**7.727.757.000**

6. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải thu khách hàng mua	10.815.631.341	13.140.633.750
Phải thu khách hàng bán	43.027.695	38.448.753
Phải thu ứng trước tiền bán chứng khoán cho nhà đầu tư	13.158.200.080	8.640.338.000
Phải thu hoạt động giao dịch ký quỹ	27.092.770.600	15.850.363.500
Cộng	**51.109.629.716**	**37.669.784.003**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải thu Trường Cao Đẳng Viễn Đông	29.660.082	29.660.082
Các khoản phải thu khác	6.609.998.938	9.422.681.100
- Phải thu Trần Quốc Dũng	*627.096.990*	*1.081.857.240*
- Phải thu Trần Quang Duy	*146.064.240*	*393.783.390*
- Phải thu Nguyễn Văn Tần	-	*730.139.360*
- Phải thu Lê Ngọc Liễn	*403.500.000*	*403.500.000*
- Phải thu Nguyễn Thị Hồng Vân	*846.000.000*	*846.000.000*
- Phải thu Lê Quốc Tuấn	*585.000.000*	*585.000.000*
- Phải thu Nguyễn Hoàng Anh Tuấn	*3.965.170.598*	*4.225.831.441*
- Phải thu Nguyễn Thị Đào	-	*205.138.500*
- Phải thu Nguyễn Văn Đồng	-	*236.784.446*
- Phải thu Lê Thị Mười	-	*193.790.250*
- Phải thu Huỳnh Quốc Trung	-	*303.667.664*
- Các khoản phải thu khác	*37.167.110*	*217.188.809*
Cộng	**6.639.659.020**	**9.452.341.182**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Các khoản phải thu

Chỉ tiêu	01/01/2014			Số phát sinh trong kỳ		31/12/2014			Số dự phòng đã lập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	
1. Phải thu của khách hàng	18.032.762	-	-	6.143.712.292	6.121.905.377	39.839.677	-	-	-
2. Trả trước cho người bán	7.727.757.000	-	-	450.847.453	2.522.804.938	5.655.799.515	-	-	-
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	37.669.784.003	2.647.232.061	-	4.993.826.429.774	4.980.386.584.061	51.109.629.716	122.467.500	17.979.500	8.989.750
4. Phải thu khác	9.452.341.182	9.346.145.391	7.690.447.114	1.720.090.749	4.532.772.911	6.639.659.020	6.572.831.828	6.572.831.828	6.572.831.828
Cộng	**54.867.914.947**	**11.993.377.452**	**7.690.447.114**	**5.002.141.080.268**	**4.993.564.067.287**	**63.444.927.928**	**6.695.299.328**	**6.590.811.328**	**6.581.821.578**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	84.829.840	84.829.840
Các loại thuế khác	-	-
Cộng	**84.829.840**	**84.829.840**

10. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tạm ứng	281.168.632	329.464.690
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	165.380.000	165.380.000
Cộng	**446.548.632**	**494.844.690**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình						
Số dư đầu năm	544.598.392	5.708.102.396	1.414.162.546	1.321.865.616	87.802.600	9.076.531.550
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	95.065.252	-	-	-	95.065.252
- Thanh lý, nhượng bán	-	*95.065.252*	-	-	-	*95.065.252*
- Chuyển sang CCDC	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**544.598.392**	**5.613.037.144**	**1.414.162.546**	**1.321.865.616**	**87.802.600**	**8.981.466.298**
Giá trị đã hao mòn						
Số dư đầu năm	484.087.483	5.470.658.598	1.105.651.400	1.216.456.147	87.802.600	8.364.656.228
Khấu hao trong năm	60.510.909	25.669.591	66.109.536	36.140.376	-	188.430.412
Giảm trong năm	-	95.065.252	-	-	-	95.065.252
- Thanh lý, nhượng bán	-	*95.065.252*	-	-	-	*95.065.252*
- Chuyển sang CCDC	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**544.598.392**	**5.401.262.937**	**1.171.760.936**	**1.252.596.523**	**87.802.600**	**8.458.021.388**
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình						
Tại ngày đầu năm	60.510.909	237.443.798	308.511.146	105.409.469	-	711.875.322
Tại ngày cuối năm	**-**	**211.774.207**	**242.401.610**	**69.269.093**	**-**	**523.444.910**

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.673.476.996 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm Máy tính
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	4.173.438.500
Số tăng trong kỳ	-
Số giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	**4.173.438.500**
Giá trị hao mòn luỹ kế	
Số dư đầu năm	2.811.051.182
Số tăng trong kỳ	350.280.696
Số giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	**3.161.331.878**
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	1.362.387.318
Tại ngày cuối kỳ	**1.012.106.622**

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Mua sắm tài sản cố định	*1.500.000.000*	*500.000.000*
- Phần mềm chứng khoán	*1.500.000.000*	*500.000.000*
- Tài sản khác	-	-
Sửa chữa văn phòng	-	-
Cộng	**1.500.000.000**	**500.000.000**

14. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	148.610.758	198.639.415
Chi phí khác chờ phân bổ	15.438.038	35.502.207
Cộng	**164.048.796**	**234.141.622**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung hàng năm	1.899.782.436	1.714.637.660
Tiền lãi phân bổ hàng năm	135.738.688	203.856.548
Cộng	**2.155.521.124**	**2.038.494.208**

16. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay ngắn hạn	9.071.024.323	593.121.805
- Vay Bà Huỳnh Thị Út	*333.629.949*	*300.000.000*
- Vay Bà Nguyễn Thị Kiều Nga	*1.000.000.000*	-
- Vay Bà Trần Ngọc Hoa	*240.000.000*	*190.000.000*
- Vay Bà Hồ Sĩ Tường Trinh	*4.397.394.374*	*103.121.805*
- Vay Bà Nguyễn Thị Hồng	*1.850.000.000*	-
- Vay Ông Tạ Văn Lộc	*300.000.000*	-
- Vay Ông Phạm Thái Hậu	*950.000.000*	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	**9.071.024.323**	**593.121.805**

(*) Chi tiết vay ngắn hạn cá nhân như sau:

- *Vay Bà Huỳnh Thị Út theo Hợp đồng vay vốn số 36/HDVV/SJCS/2014 ngày 05/11/2014, thời hạn vay 3 tháng, lãi suất vay 11%/năm, khoản vay được đảm bảo bằng tín chấp.*
- *Vay Bà Nguyễn Thị Kiều Nga theo Hợp đồng vay vốn số 40/HDVV/SJCS/2014 ngày 25/11/2014, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất vay 12%/năm, khoản vay được đảm bảo bằng tín chấp.*
- *Vay Bà Trần Ngọc Hoa theo Hợp đồng vay vốn số 57/HDVV/SJCS/2014 ngày 12/12/2014, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất vay 11%/năm, khoản vay được đảm bảo bằng tín chấp.*
- *Vay Bà Hồ Sĩ Tường Trinh theo các Hợp đồng vay vốn số 42, 49, 52, 51/HĐVV/SJCS/2014, thời hạn 6 tháng, lãi suất vay từ 11% đến 13%/năm, khoản vay được đảm bảo bằng tín chấp.*
- *Vay Bà Nguyễn Thị Hồng theo theo các Hợp đồng vay vốn số 48, 52, 53/HĐVV/SJCS/2014, thời hạn 6 tháng, lãi suất vay 11%/năm, khoản vay được đảm bảo bằng tín chấp.*
- *Vay Bà Ông Tạ Văn Lộc theo Hợp đồng vay vốn số 56/HDVV/SJCS/2014 ngày 10/12/2014, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất vay 11%/năm, khoản vay được đảm bảo bằng tín chấp.*
- *Vay Bà Ông Phạm Thái Hậu theo các Hợp đồng vay vốn số 46, 47/HDVV/SJCS/2014, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất vay 12%/năm, khoản vay được đảm bảo bằng tín chấp.*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng	803.610	245.430
Thuế thu nhập cá nhân	413.785.008	312.448.403
Cộng	**414.588.618**	**312.693.833**

18. Chi phí phải trả

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí bảo trì phần mềm	154.560.000	154.560.000
Chi phí thuê văn phòng, tiền điện, dịch vụ văn phòng	-	100.713.380
Lãi vay phải trả	59.769.824	-
Chi phí phải trả khác	25.000.000	61.013.590
Cộng	**239.329.824**	**316.286.970**

19. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Kinh phí công đoàn	64.262.320	68.047.888
Bảo hiểm xã hội	-	2.432.668
Cổ tức phải trả	72.333.125	72.333.125
Khoản phải trả cho người bán chứng khoán vào ngày T	16.731.744.000	12.367.898.000
Phải trả Ngân hàng An Bình khoản ứng trước tiền bán của nhà đầu tư (thu - chi hộ)	-	1.301.638.000
Phải trả EVN phí chuyển nhượng	85.250.119	85.250.119
Cổ tức thu hộ phải trả nhà đầu tư	796.075.115	798.217.115
Các khoản phải trả, phải nộp khác	63.339.512	87.489.688
Cộng	**17.813.004.191**	**14.783.306.603**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số dư cuối năm
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	53.000.000.000	-	-	53.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-
3. Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-
5. Quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-
6. LN sau thuế chưa phân phối	(14.090.388.265)	2.411.455.067	-	(11.678.933.198)
Cộng	**38.909.611.735**	**2.411.455.067**	-	**41.321.066.802**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014 VND	%	01/01/2014 VND	%
Công ty Cổ phần Thanh Niên	150.000.000	0,28%	150.000.000	0,28%
Bà Huỳnh Thị Bích Ngân	5.290.000.000	9,98%	5.290.000.000	9,98%
Ông Huỳnh Anh Tuấn	2.764.400.000	5,22%	2.764.400.000	5,22%
Bà Nguyễn Thị Hồng Trang	2.644.700.000	4,99%	2.644.700.000	4,99%
Các cổ đông khác	42.150.900.000	79,53%	42.150.900.000	79,53%
Cộng	**53.000.000.000**	**100%**	**53.000.000.000**	**100%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	53.000.000.000	53.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	53.000.000.000	53.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

d) **Cổ phiếu**

	31/12/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**5.300.000**	**5.300.000**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**5.300.000**	**5.300.000**
- Cổ phiếu phổ thông	5.300.000	5.300.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**5.300.000**	**5.300.000**
- Cổ phiếu phổ thông	5.300.000	5.300.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Chi phí hoạt động kinh doanh

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	1.019.494.815	708.712.503
Chi phí thuê văn phòng	540.000.000	712.519.380
Chi phí khác	1.292.757.814	692.648.011
Cộng	**2.852.252.629**	**2.113.879.894**

2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	4.633.845.908	3.929.943.348
Chi phí công cụ dụng cụ, văn phòng phẩm	162.168.670	114.165.568
Chi phí khấu hao	539.952.774	824.704.859
Thuế, phí lệ phí	3.350.000	3.244.000
Chi phí dự phòng, hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(1.108.625.536)	2.136.591.023
Chi phí dịch vụ mua ngoài	514.659.976	467.373.267
Chi phí bằng tiền khác	433.403.974	498.864.805
Cộng	**5.178.755.766**	**7.974.886.870**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	188.638.203	99.306.298
Thu phạt chậm thanh toán	614.846.000	158.898.010
Thu thanh lý CCDC	5.345.454	49.545.458
Thu nhập khác	8.334.751	255.051.957
Cộng	**817.164.408**	**562.801.723**

4. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý tài sản cố định	-	5.338.853
Chi phí lãi vay	472.500.333	283.582.542
Chi phí khác	64.593.808	48.160.439
Cộng	**537.094.141**	**337.081.834**

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được xác định với thuế suất là 22% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**2.411.455.067**	**(2.654.553.066)**
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	(2.411.455.067)	146.605.919
- Các khoản điều chỉnh tăng	132.181.000	146.605.919
+ Chi phí không chứng từ	*132.181.000*	*90.605.919*
+ Các khoản điều chỉnh tăng khác	-	*56.000.000*
- Các khoản điều chỉnh giảm	2.543.636.067	-
+ Chuyển lỗ từ các năm trước	*2.543.636.067*	-
Tổng thu nhập chịu thuế	-	(2.507.947.147)
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.411.455.067	(2.654.553.066)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.411.455.067	(2.654.553.066)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.300.000	5.300.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**455**	**(501)**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính, kế toán trưởng.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt trong kỳ như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.277.303.153	1.311.148.376

Trong kỳ, Công ty không có phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan.

Cho đến cuối kỳ, không còn các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan.

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

2.1 Khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

2.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực môi giới chứng khoán.
- Lĩnh vực tư vấn đầu tư.
- Lĩnh vực kinh doanh khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty cụ thể như sau:

	Hoạt động môi giới	Hoạt động tư vấn	Hoạt động khác	Cộng
Năm nay				
Doanh thu thuần	4.909.324.017	3.877.321.499	1.375.747.679	**10.162.393.195**
Chi phí trực tiếp	1.593.626.636	1.258.625.993	-	**2.852.252.629**
Các chi phí phân bổ	2.501.791.613	1.975.883.110	701.081.043	**5.178.755.766**
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	813.905.768	642.812.396	674.666.636	**2.131.384.800**
Thu nhập khác	-	-	817.164.408	**817.164.408**
Chi phí khác	-	-	537.094.141	**537.094.141**
Lợi nhuận trước thuế	813.905.768	642.812.396	954.736.903	**2.411.455.067**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**813.905.768**	**642.812.396**	**954.736.903**	**2.411.455.067**

	Hoạt động môi giới	Hoạt động tư vấn	Hoạt động khác	Cộng
Năm trước				
Doanh thu thuần	2.919.411.068	3.516.913.793	772.168.948	**7.208.493.809**
Chi phí trực tiếp	958.821.143	1.155.058.751	-	**2.113.879.894**
Các chi phí phân bổ	3.229.797.182	3.890.825.237	854.264.451	**7.974.886.870**
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(1.269.207.257)	(1.528.970.195)	(82.095.503)	**(2.880.272.955)**
Thu nhập khác	-	-	562.801.723	**562.801.723**
Chi phí khác	-	-	337.081.834	**337.081.834**
Lợi nhuận trước thuế	(1.269.207.257)	(1.528.970.195)	143.624.386	**(2.654.553.066)**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**(1.269.207.257)**	**(1.528.970.195)**	**143.624.386**	**(2.654.553.066)**

(*) ***Ghi chú :*** *Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác cũng như giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Nam Việt (AASCN).

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính 2014, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Hiên	Phạm Thị Hiên	Huỳnh Anh Tuấn

Tp. HCM, ngày 25 tháng 03 năm 2015